



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận** 0300584564 ngày 24 tháng 7 năm 2017  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0300584564 ngày 17 tháng 12 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 17 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

|                                      |   |   |
|--------------------------------------|---|---|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>             | Ông Neo Gim Siong Bennett<br>Ông Trần Đức Hòa<br>Ông Trịnh Huy Hóa<br>Ông Đặng Trung Kiên<br>Ông Phạm Tấn Lợi | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên  |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                 | Ông Nguyễn Phước Thoại<br>Ông Nguyễn Hoàng Hiệp<br>Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung                                    | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên  |
| <b>Ban Giám đốc</b>                  | Ông Neo Hock Tai, Schubert<br>Ông Nguyễn Thanh Hải<br>Bà Nguyễn Thúy Phượng                                   | Tổng Giám đốc<br>Giám đốc Kinh doanh<br>(đến ngày 21 tháng 3 năm 2022)<br>Giám đốc Tài chính<br>(kiêm Kế toán trưởng) |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Gim Siong Bennett<br>Ông Neo Hock Tai, Schubert   | Chủ tịch<br>Tổng Giám đốc   |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>                | Số 606, Đường Võ Văn Kiệt,<br>Phường Cầu Kho, Quận 1<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam                     |   |
| <b>Công ty kiểm toán</b>             | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam   |   |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Neo Hock Tai, Schubert  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00374-22-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND     | 1/1/2021<br>VND        |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                       |                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>95.050.210.047</b> | <b>182.251.660.440</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>6</b>    | <b>45.627.111.107</b> | <b>73.177.165.027</b>  |
| Tiền   | 111        |             | 20.627.111.107        | 43.177.165.027         |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 25.000.000.000        | 30.000.000.000         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> |             | -                     | <b>50.000.000.000</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        |             | -                     | 50.000.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b> |             | <b>21.632.151.551</b> | <b>21.529.304.654</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131        | 7           | 22.468.065.828        | 6.846.644.801          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132        |             | 766.494.942           | 15.350.722.205         |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136        |             | 232.221.654           | 1.166.568.521          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                      | 137        | 8           | (1.834.630.873)       | (1.834.630.873)        |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>9(a)</b> | <b>23.643.793.195</b> | <b>36.299.130.477</b>  |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 23.808.180.463        | 36.527.271.202         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149        |             | (164.387.268)         | (228.140.725)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>4.147.154.194</b>  | <b>1.246.060.282</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        |             | 326.097.812           | 1.246.060.282          |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152        |             | 3.593.907.339         | -                      |
| Thuế phải thu Nhà nước   | 153        |             | 227.149.043           | -                      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>1/1/2021<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>276.092.013.310</b>    | <b>227.283.080.585</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                   | <b>210</b>   |                    | <b>7.000.000.000</b>      | <b>7.000.000.000</b>    |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          | 10                 | 7.000.000.000             | 7.000.000.000           |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>175.769.658.726</b>    | <b>182.718.366.019</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình  | 221          | 11                 | 8.277.303.221             | 4.581.894.906           |
| Nguyên giá  | 222          |                    | 64.445.350.353            | 59.156.929.327          |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223          |                    | (56.168.047.132)          | (54.575.034.421)        |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                             | 224          | 12                 | 167.492.355.505           | 178.134.173.132         |
| Nguyên giá  | 225          |                    | 173.582.726.065           | 179.020.927.499         |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 226          |                    | (6.090.370.560)           | (886.754.367)           |
| Tài sản cố định vô hình   | 227          | 13                 | -                         | 2.297.981               |
| Nguyên giá  | 228          |                    | 1.300.192.426             | 1.300.192.426           |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229          |                    | (1.300.192.426)           | (1.297.894.445)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>  | <b>230</b>   | <b>14</b>          | <b>2.408.250.000</b>      | <b>23.808.760.680</b>   |
| Nguyên giá  | 231          |                    | 2.408.250.000             | 23.808.760.680          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                      | <b>240</b>   | <b>15</b>          | <b>58.057.149.212</b>     | <b>3.044.280.692</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang   | 242          |                    | 58.057.149.212            | 3.044.280.692           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                     | <b>250</b>   |                    | <b>6.500.000.000</b>      | <b>6.500.000.000</b>    |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 253          | 16                 | 6.500.000.000             | 6.500.000.000           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>   | <b>260</b>   |                    | <b>26.356.955.372</b>     | <b>4.211.673.194</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn   | 261          | 17                 | 21.603.218.549            | 52.203.686              |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                      | 262          |                    | 2.618.078.162             | 1.869.074.567           |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                         | 263          | 9(b)               | 2.135.658.661             | 2.290.394.941           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                               | <b>270</b>   |                    | <b>371.142.223.357</b>    | <b>409.534.741.025</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND      | 1/1/2021<br>VND        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>  |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                          | <b>300</b> |             | <b>214.938.443.411</b> | <b>216.076.380.967</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>35.841.801.738</b>  | <b>39.810.293.760</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 311        | 18          | 25.117.167.077         | 28.146.169.249         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                             | 312        |             | 2.041.169.455          | 233.177.285            |
| Thuế phải nộp Nhà nước  | 313        | 19          | 41.536.778             | 623.187.399            |
| Phải trả người lao động                                       | 314        |             | 1.835.685.878          | 3.125.741.676          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 315        | 20          | 4.086.654.062          | 6.491.686.561          |
| Phải trả ngắn hạn khác  | 319        |             | 1.642.195.156          | 1.184.531.456          |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn                                    | 320        | 21          | 1.071.743.198          | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     | 322        | 22          | 5.650.134              | 5.800.134              |
| <b>Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>179.096.641.673</b> | <b>176.266.087.207</b> |
| Phải trả dài hạn khác   | 337        |             | 120.000.000            | 120.000.000            |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                                     | 338        | 21          | 173.226.010.423        | 168.666.168.457        |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                     | 342        | 23          | 5.750.631.250          | 7.479.918.750          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                             | <b>400</b> |             | <b>156.203.779.946</b> | <b>193.458.360.058</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>156.203.779.946</b> | <b>193.458.360.058</b> |
| Vốn cổ phần   | 411        | 25          | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | (347.276.838)          | (347.276.838)          |
| Quỹ đầu tư phát triển   | 418        | 26          | 104.569.834.944        | 104.569.834.944        |
| (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 | 421        |             | (33.018.778.160)       | 4.235.801.952          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 2.574.837.880          | 808.331.977            |
| - (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay              | 421b       |             | (35.593.616.040)       | 3.427.469.975          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                       | <b>440</b> |             | <b>371.142.223.357</b> | <b>409.534.741.025</b> |

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi  
Kế toán

Nguyễn Thúy Phương  
Kế toán trưởng

Ngo Hock Tai, Schubert  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2021<br>VND             | 2020<br>VND             |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng  | 01        | 28          | 140.189.210.520         | 175.711.732.563         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | 28          | 8.468.888.291           | 13.320.221.731          |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng<br/>(10 = 01 - 02)</b>                                     | <b>10</b> | <b>28</b>   | <b>131.720.322.229</b>  | <b>162.391.510.832</b>  |
| Giá vốn hàng bán  | 11        | 29          | 111.883.673.467         | 122.853.801.166         |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>19.836.648.762</b>   | <b>39.537.709.666</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 30          | 3.144.929.832           | 8.444.782.124           |
| Chi phí tài chính   | 22        |             | 14.618.994.562          | 2.392.705.143           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |             | 14.605.947.324          | 2.372.513.685           |
| Chi phí bán hàng  | 25        | 31          | 21.625.207.674          | 21.186.319.059          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 32          | 23.401.566.844          | 21.175.474.938          |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(36.664.190.486)</b> | <b>3.227.992.650</b>    |
| Thu nhập khác   | 31        |             | 444.344.573             | 539.850.122             |
| Chi phí khác  | 32        |             | 79.809.231              | 236.516.599             |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                                   | <b>40</b> |             | <b>364.535.342</b>      | <b>303.333.523</b>      |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>(36.299.655.144)</b> | <b>3.531.326.173</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 34          | 42.964.491              | 316.687.015             |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại  | 52        | 34          | (749.003.595)           | (212.830.817)           |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                         | <b>60</b> |             | <b>(35.593.616.040)</b> | <b>3.427.469.975</b>    |
| <b>(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu</b>   |           |             |                         | <b>(Điều chỉnh lại)</b> |
| (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 35          | (4.199)                 | 208                     |

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

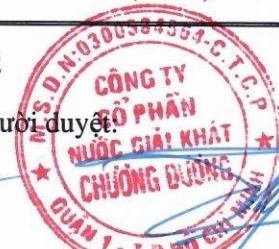
Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi  
Kế toán

Nguyễn Thúy Phương  
Kế toán trưởng

Neo Hock Tai, Schubert  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã</b> | <b>Thuyết</b> | <b>2021</b>             | <b>2020</b>             |
|---|-----------|---------------|-------------------------|-------------------------|
|   | <b>số</b> | <b>minh</b>   | <b>VND</b>              | <b>VND</b>              |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  |           |               |                         |                         |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>01</b> |               | <b>(36.299.655.144)</b> | <b>3.531.326.173</b>    |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |               |                         |                         |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        |               | 6.798.926.885           | 3.188.069.142           |
| Các khoản dự phòng  | 03        |               | (98.709.707)            | (41.314.354)            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04        |               | -                       | 3.619.471               |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        |               | (3.139.656.429)         | (8.443.782.420)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        |               | 14.605.947.324          | 2.372.513.685           |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |               | <b>(18.133.147.071)</b> | <b>610.431.697</b>      |
| Biến động các khoản phải thu  | 09        |               | (17.537.290.990)        | 590.860.726             |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        |               | 12.873.827.019          | (19.589.692.836)        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                | 11        |               | (7.765.549.522)         | (7.346.356.385)         |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        |               | 769.458.287             | (344.087.834)           |
|   |           |               | <b>(29.792.702.277)</b> | <b>(26.078.844.632)</b> |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |               | (1.272.194.193)         | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |               | (316.687.015)           | (666.293.533)           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |               | (3.355.445.322)         | (2.269.618.250)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |               | <b>(34.737.028.807)</b> | <b>(29.014.756.415)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |           |               |                         |                         |
| Tiền chi mua tài sản cố định  | 21        |               | (46.789.373.322)        | (17.486.429.400)        |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn   | 23        |               | (50.000.000.000)        | (110.000.000.000)       |
| Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn   | 24        |               | 100.000.000.000         | 160.000.000.000         |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức   | 27        |               | 3.976.348.209           | 9.883.289.269           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |               | <b>7.186.974.887</b>    | <b>42.396.859.869</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | 2021<br>VND             | 2020<br>VND             |
|---|-----------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                |                         |                         |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |                | -                       | (12.727.272.727)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> |                | <b>-</b>                | <b>(12.727.272.727)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                | <b>50</b> |                | <b>(27.550.053.920)</b> | <b>654.830.727</b>      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm  | 60        |                | 73.177.165.027          | 72.520.853.571          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61        |                | -                       | 1.480.729               |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>                    | <b>70</b> | <b>6</b>       | <b>45.627.111.107</b>   | <b>73.177.165.027</b>   |

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi  
Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Thúy Phương  
Kế toán trưởng

Neo Hock Tai, Schubert  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống; sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; và kinh doanh nhà và môi giới bất động sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 280 nhân viên (1/1/2021: 268 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 23 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 5 – 8 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 7 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

**(ii) Nhãn hiệu hàng hóa**

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 30 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

120  
HI N  
NG  
KP  
PHỒ

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

## Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

#### 4. Ảnh hưởng của Vi rút Corona

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 (“Covid-19”) tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã có những ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của sự kiện này. Đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những ảnh hưởng đáng kể đến Việt Nam và Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

#### 5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Trong năm, hoạt động khác không phát sinh doanh thu cũng như các chi phí liên quan. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

#### 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 31/12/2021<br>VND | 1/1/2021<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt                   | 73.062.067        | 10.929.518      |
| Tiền gửi ngân hàng         | 20.554.049.040    | 43.166.235.509  |
| Các khoản tương đương tiền | 25.000.000.000    | 30.000.000.000  |
|                            | <hr/>             | <hr/>           |
|                            | 45.627.111.107    | 73.177.165.027  |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hường lãi suất là 3,75% một năm (1/1/2021: 3,40% một năm).

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|   | <b>31/12/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Kinh doanh hộ gia đình Nhữ Thị Mùi                    | 6.146.653.924     | -               |
| Công ty TNHH MTV Bao bì Vận chuyển Sài Gòn Hà Nội     | 6.042.361.020     | -               |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khang Phúc            | 4.147.701.260     | 350.985.800     |
| Liên minh Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | -                 | 2.377.142.863   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh              | -                 | 810.197.378     |
| Các khách hàng khác                                   | 6.131.349.624     | 3.308.318.760   |
|   | <hr/>             |                 |
|   | 22.468.065.828    | 6.846.644.801   |
|   | <hr/>             |                 |

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

|  | <b>31/12/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty mẹ</b>  |                   |                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 26.903.030        | -               |
| <b>Bên liên quan khác</b>                                |                   |                 |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh                           | 1.907.400         | -               |
|  | <hr/>             |                 |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Dự phòng phải thu khó đòi**

|                        | Số ngày<br>quá hạn | 31/12/2021 và 1/1/2021 |                        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
|------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|
|                        |                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |                                  |
| <b>Nợ quá hạn</b>      |                    |                        |                        |                                  |
| Công ty TNHH Một Thành |                    |                        |                        |                                  |
| Viên Thạch Thuận Thành | Hơn 5 năm          | 250.657.220            | (250.657.220)          | -                                |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Hơn 5 năm          | 322.620.177            | (322.620.177)          | -                                |
| Ông Lý Hoàng Phi       | Hơn 5 năm          | 155.999.833            | (155.999.833)          | -                                |
| Các khách hàng khác    | Hơn 5 năm          | 1.105.353.643          | (1.105.353.643)        | -                                |
|                        |                    | <b>1.834.630.873</b>   | <b>(1.834.630.873)</b> | <b>-</b>                         |

**9. Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

|                    | 31/12/2021            |                      | 1/1/2021              |                      |
|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| Nguyên vật liệu    | 8.710.525.780         | (129.948.143)        | 7.223.234.481         | (192.953.081)        |
| Công cụ và dụng cụ | 2.173.807.385         | (34.439.125)         | 2.408.145.369         | (35.187.644)         |
| Thành phẩm         | 12.923.847.298        | -                    | 26.895.312.755        | -                    |
| Hàng gửi đi bán    | -                     | -                    | 578.597               | -                    |
|                    | <b>23.808.180.463</b> | <b>(164.387.268)</b> | <b>36.527.271.202</b> | <b>(228.140.725)</b> |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                              | 2021<br>VND        | 2020<br>VND        |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm                | 228.140.725        | 242.389.645        |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (63.753.457)       | (14.248.920)       |
| Số dư cuối năm               | <b>164.387.268</b> | <b>228.140.725</b> |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

|  | 31/12/2021     |                 | 1/1/2021       |                 |
|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng<br>thay thế dài hạn | 2.505.632.842  | (369.974.181)   | 2.660.369.122  | (369.974.181)   |

**10. Phải thu dài hạn khác**

|                                   | 31/12/2021<br>VND | 1/1/2021<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|
| Đặt cọc để thuê nhà xưởng dài hạn | 7.000.000.000     | 7.000.000.000   |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm                     | 7.960.750.637                    | 40.917.550.097                | 9.815.442.003                    | 463.186.590                  | 59.156.929.327 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                                | 1.842.966.480                 | 2.781.818.182                    | 663.636.364                  | 5.288.421.026  |
| Số dư cuối năm                    | 7.960.750.637                    | 42.760.516.577                | 12.597.260.185                   | 1.126.822.954                | 64.445.350.353 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                  |                               |                                  |                              |                |
| Số dư đầu năm                     | 6.478.308.902                    | 38.040.766.091                | 9.592.772.838                    | 463.186.590                  | 54.575.034.421 |
| Khấu hao trong năm                | 382.690.692                      | 939.799.319                   | 261.305.529                      | 9.217.171                    | 1.593.012.711  |
| Số dư cuối năm                    | 6.860.999.594                    | 38.980.565.410                | 9.854.078.367                    | 472.403.761                  | 56.168.047.132 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                  |                               |                                  |                              |                |
| Số dư đầu năm                     | 1.482.441.735                    | 2.876.784.006                 | 222.669.165                      | -                            | 4.581.894.906  |
| Số dư cuối năm                    | 1.099.751.043                    | 3.779.951.167                 | 2.743.181.818                    | 654.419.193                  | 8.277.303.221  |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 53.038 triệu VND (1/1/2021: 44.542 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|                               | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |
| Số dư đầu năm                 | 179.020.927.499                           |
| Điều chỉnh trong năm          | (5.438.201.434)                           |
|                               | <hr/>                                     |
| Số dư cuối năm                | 173.582.726.065                           |
|                               | <hr/>                                     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |
| Số dư đầu năm                 | 886.754.367                               |
| Khấu hao trong năm            | 5.203.616.193                             |
|                               | <hr/>                                     |
| Số dư cuối năm                | 6.090.370.560                             |
|                               | <hr/>                                     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |
| Số dư đầu năm                 | 178.134.173.132                           |
| Số dư cuối năm                | 167.492.355.505                           |
|                               | <hr/>                                     |



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Nhãn hiệu<br/>hàng hóa<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---|---------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |                                       |                     |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 1.196.192.426                           | 104.000.000                           | 1.300.192.426       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |                                       |                     |
| Số dư đầu năm                 | 1.196.192.426                           | 101.702.019                           | 1.297.894.445       |
| Khấu hao trong năm            | -                                       | 2.297.981                             | 2.297.981           |
| Số dư cuối năm                | 1.196.192.426                           | 104.000.000                           | 1.300.192.426       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |                                       |                     |
| Số dư đầu năm                 | -                                       | 2.297.981                             | 2.297.981           |
| Số dư cuối năm                | -                                       | -                                     | -                   |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 1.300 triệu VND (1/1/2021: 1.196 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Bất động sản đầu tư**

|   | <b>Quyền sử dụng đất<br/>VND</b> |
|---|----------------------------------|
| Số dư đầu năm                             | 23.808.760.680                   |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*) | (21.400.510.680)                 |
|   | <hr/>                            |
| Số dư cuối năm                            | 2.408.250.000                    |
|   | <hr/>                            |

- (\*) Trong năm, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi mục đích sử dụng của một trong những quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, từ bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sang xây dựng nhà xưởng. Do đó, Công ty đã chuyển chi phí đất trả trước liên quan đến quyền sử dụng đất này từ bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 17).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>2021<br/>VND</b> | <b>2020<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                        | 3.044.280.692       | 1.004.437.655       |
| Tăng trong năm                       | 60.301.289.546      | 2.039.843.037       |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (5.288.421.026)     | -                   |
|                                      | <hr/>               | <hr/>               |
| Số dư cuối năm                       | 58.057.149.212      | 3.044.280.692       |
|                                      | <hr/>               | <hr/>               |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                    | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>1/1/2021<br/>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Dự án Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 | 50.385.511.783            | 1.172.418.667           |
| Dự án Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3   | 5.752.115.000             | -                       |
| Các công trình khác                | 1.919.522.429             | 1.871.862.025           |
|                                    | <hr/>                     | <hr/>                   |
|                                    | 58.057.149.212            | 3.044.280.692           |
|                                    | <hr/>                     | <hr/>                   |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tên công ty   | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu và quyền biểu quyết | 31/12/2021 và 1/1/2021 |                    | Dự phòng VND |
|---|-------------------|------------------------------|------------------------|--------------------|--------------|
|   |                   |                              | Giá gốc VND            | Giá trị hợp lý VND |              |
| Công ty cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô | 1.105.000         | 5,525%                       | 6.500.000.000          | (*)                | -            |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá ghi sổ.

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

|                               | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND       |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm                 | -                         | 52.203.686             | 52.203.686     |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư | 21.400.510.680            | -                      | 21.400.510.680 |
| Tăng trong năm                | -                         | 243.535.369            | 243.535.369    |
| Phân bổ trong năm             | -                         | (93.031.186)           | (93.031.186)   |
| Số dư cuối năm                | 21.400.510.680            | 202.707.869            | 21.603.218.549 |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|   | Giá trị ghi sổ/<br>Số có khả năng trả nợ |                 |
|---|--|-----------------|
|   | 31/12/2021<br>VND                        | 1/1/2021<br>VND |
| Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam | 10.101.037.734                           | 4.050.603.479   |
| Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn             | 5.105.911.139                            | 12.678.902.828  |
| Các nhà cung cấp khác                             | 9.910.218.204                            | 11.416.662.942  |
|   | <hr/>                                    | <hr/>           |
|   | 25.117.167.077                           | 28.146.169.249  |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|   | 31/12/2021     | 1/1/2021       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam | 10.101.037.734 | 4.050.603.479  |
| Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn             | 5.105.911.139  | 12.678.902.828 |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                     | 62.150.000     | 48.604.600     |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/1/2021<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Số còn trừ/hoàn<br>thuế trong năm<br>VND | Phân loại lại sang<br>thuế phải thu<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|----------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------------------|--|--|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 521.215.256     | 14.232.802.097                   | (3.964.064.070)               | (10.789.953.283)                         | -  | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 46.573.481      | 42.964.491                       | (316.687.015)                 | -  | 227.149.043                                | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 54.387.862      | 764.751.456                      | (572.642.522)                 | (204.960.018)                            | -  | 41.536.778        |
| Thuế nhà đất               | -               | 14.323.935.454                   | (14.323.935.454)              | -  | -  | -                 |
| Thuế khác                  | 1.010.800       | 14.804.706                       | (15.815.506)                  | -  | -  | -                 |
|                            | 623.187.399     | 29.379.258.204                   | (19.193.144.567)              | (10.994.913.301)                         | 227.149.043                                | 41.536.778        |

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                 | 31/12/2021<br>VND | 1/1/2021<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 2.866.529.809     | 3.993.688.801   |
| Chi phí vận chuyển và bốc dỡ    | 596.671.114       | 378.650.265     |
| Chi phí phải trả khác           | 623.453.139       | 2.119.347.495   |
|                                 | 4.086.654.062     | 6.491.686.561   |



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Nợ thuê tài chính**

|   | <b>31/12/2021</b>      | <b>1/1/2021</b>        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Nợ thuê tài chính                                 | 174.297.753.621        | 168.666.168.457        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.071.743.198)        | -                      |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng</b> | <b>173.226.010.423</b> | <b>168.666.168.457</b> |

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

|                    | <b>31/12/2021</b>                                    |                          |                        |
|--------------------|--|--------------------------|------------------------|
|                    | <b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b> | <b>Tiền lãi thuê VND</b> | <b>Nợ gốc VND</b>      |
| Trong vòng một năm | 16.101.530.820                                       | 15.029.787.622           | 1.071.743.198          |
| Từ hai đến năm năm | 64.406.123.280                                       | 59.116.000.973           | 5.290.122.307          |
| Sau năm năm        | 434.741.332.141                                      | 266.805.444.025          | 167.935.888.116        |
|                    | <b>515.248.986.241</b>                               | <b>340.951.232.620</b>   | <b>174.297.753.621</b> |

|                    | <b>1/1/2021</b>                                      |                          |                        |
|--------------------|--|--------------------------|------------------------|
|                    | <b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b> | <b>Tiền lãi thuê VND</b> | <b>Nợ gốc VND</b>      |
| Trong vòng một năm | 5.947.689.088  | 5.947.689.088            | -                      |
| Từ hai đến năm năm | 65.736.670.272                                       | 65.736.670.272           | -                      |
| Sau năm năm        | 458.787.177.940                                      | 290.121.009.483          | 168.666.168.457        |
|                    | <b>530.471.537.300</b>                               | <b>361.805.368.843</b>   | <b>168.666.168.457</b> |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|   | <b>2021</b>      | <b>2020</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu năm   | 5.800.134        | 1.616.107.803    |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24) | 1.660.964.072    | (141.989.419)    |
| Sử dụng trong năm                                     | (1.661.114.072)  | (1.468.318.250)  |
| Số dư cuối năm  | <u>5.650.134</u> | <u>5.800.134</u> |

**23. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

|                              | <b>2021</b>          | <b>2020</b>          |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Số dư đầu năm                | 7.479.918.750        | 8.281.218.750        |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (34.956.250)         | -                    |
| Dự phòng sử dụng trong năm   | (1.694.331.250)      | (801.300.000)        |
| Số dư cuối năm               | <u>5.750.631.250</u> | <u>7.479.918.750</u> |



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối/<br>(lỗ lũy kế)<br>VND | Tổng<br>VND      |
|---|--------------------|---------------------|---------------------------------|---|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>              | 85.000.000.000     | (347.276.838)       | 104.569.834.944                 | 7.448.454.558   | 196.671.012.664  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                             | -                  | -                   | -                               | 3.427.469.975   | 3.427.469.975    |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | -                  | -                   | -                               | 141.989.419   | 141.989.419      |
| Cổ tức  | -                  | -                   | -                               | (6.782.112.000)   | (6.782.112.000)  |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>              | 85.000.000.000     | (347.276.838)       | 104.569.834.944                 | 4.235.801.952   | 193.458.360.058  |
| Lỗ thuần trong năm                                    | -                  | -                   | -                               | (35.593.616.040)  | (35.593.616.040) |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | -                  | -                   | -                               | (1.660.964.072)   | (1.660.964.072)  |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>            | 85.000.000.000     | (347.276.838)       | 104.569.834.944                 | (33.018.778.160)  | 156.203.779.946  |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|   | 31/12/2021  |                | 1/1/2021    |                |
|---|-------------|----------------|-------------|----------------|
|   | Số cổ phiếu | VND            | Số cổ phiếu | VND            |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |             |                |             |                |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 8.500.000   | 85.000.000.000 | 8.500.000   | 85.000.000.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                           |             |                |             |                |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 22.360      | 347.276.838    | 22.360      | 347.276.838    |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |             |                |             |                |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 8.477.640   | 84.776.400.000 | 8.477.640   | 84.776.400.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>31/12/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|--------------------|-------------------|-----------------|
|                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Trong vòng một năm | 865.494.000       | 865.494.000     |
| Từ hai đến năm năm | 3.461.976.000     | 3.461.976.000   |
| Sau năm năm        | 25.114.773.000    | 25.980.267.000  |
|                    | 29.442.243.000    | 30.307.737.000  |
|                    | 29.442.243.000    | 30.307.737.000  |

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

|                                 |     | <b>31/12/2021</b> |                | <b>1/1/2021</b> |               |
|---------------------------------|-----|-------------------|----------------|-----------------|---------------|
|                                 |     | <b>Số lượng</b>   | <b>VND</b>     | <b>Số lượng</b> | <b>VND</b>    |
| Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba | Lít | 1.406.056         | 22.924.934.228 | 572.106         | 8.458.681.691 |
|                                 |     |                   | 22.924.934.228 |                 | 8.458.681.691 |
|                                 |     |                   | 22.924.934.228 |                 | 8.458.681.691 |

**(c) Ngoại tệ các loại**

|       | <b>31/12/2021</b> |                        | <b>1/1/2021</b>  |                        |
|-------|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|       | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| ▪ USD | 7.698             | 174.521.141            | 1.050            | 24.333.437             |
| ▪ EUR | 485               | 12.336.714             | 485              | 13.938.702             |
|       |                   | 186.857.855            |                  | 38.272.139             |
|       |                   | 186.857.855            |                  | 38.272.139             |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                     | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2021</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 11.896.202.871                  | 47.855.433.131                |

**28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                                     | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu                      |                           |                           |
| ▪ Bán thành phẩm                    | 139.296.736.380           | 173.821.518.305           |
| ▪ Doanh thu khác                    | 892.474.140               | 1.890.214.258             |
|                                     | <hr/> 140.189.210.520     | <hr/> 175.711.732.563     |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                           |                           |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 8.468.888.291             | 13.320.221.731            |
|                                     | <hr/> 131.720.322.229     | <hr/> 162.391.510.832     |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Giá vốn hàng bán**

|  | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán                      |                           |                           |
| ▪ Thành phẩm đã bán                        | 111.947.426.924           | 122.895.115.520           |
| ▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (63.753.457)              | (41.314.354)              |
|  | <hr/> 111.883.673.467     | <hr/> 122.853.801.166     |

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 2.034.656.429             | 6.233.782.420             |
| Thu nhập từ cổ tức                 | 1.105.000.000             | 2.210.000.000             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.273.403                 | 999.704                   |
|                                    | <hr/> 3.144.929.832       | <hr/> 8.444.782.124       |

**31. Chi phí bán hàng**

|                             | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 12.120.184.580            | 11.784.730.575            |
| Chi phí vận chuyển          | 2.327.516.432             | 2.701.859.870             |
| Chi phí quảng cáo           | 2.907.070.253             | 3.309.112.653             |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.574.088.977             | 820.041.036               |
| Chi phí bán hàng khác       | 2.696.347.432             | 2.570.574.925             |
|                             | <hr/> 21.625.207.674      | <hr/> 21.186.319.059      |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 13.010.726.611            | 12.026.339.433            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 5.459.276.850             | 1.755.273.819             |
| Chi phí thuê đất            | 2.200.484.572             | 2.064.098.325             |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.874.669.508             | 1.006.097.335             |
| Chi phí quản lý khác        | 856.409.303               | 4.323.666.026             |
|                             | <b>23.401.566.844</b>     | <b>21.175.474.938</b>     |

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 73.514.617.518            | 101.784.053.416           |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 45.463.339.176            | 45.253.858.170            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 22.444.007.509            | 24.232.893.092            |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 6.798.926.885             | 3.188.069.142             |
| Chi phí khác                                   | 7.288.697.737             | 12.308.011.434            |

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|   | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                           |                           |
| Năm hiện hành                                       | -                         | 316.687.015               |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                | 42.964.491                | -                         |
|   | <b>42.964.491</b>         | <b>316.687.015</b>        |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>               |                           |                           |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời      | (749.003.595)             | (212.830.817)             |
|   | <b>(706.039.104)</b>      | <b>103.856.198</b>        |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | <b>2021</b>          | <b>2020</b>        |
|--|----------------------|--------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế  | (36.299.655.144)     | 3.531.326.173      |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                                     | (7.259.931.029)      | 706.265.235        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế   | 279.469.247          | 495.676.951        |
| Thu nhập không bị tính thuế  | (221.000.000)        | (442.000.000)      |
| Ưu đãi thuế  | -                    | (135.723.007)      |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                                     | 42.964.491           | -                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận                        | 6.452.458.187        | 40.637.019         |
| Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trong những năm trước | -                    | (561.000.000)      |
| <b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                      | <b>(706.039.104)</b> | <b>103.856.198</b> |

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|              | <b>31/12/2021</b>              |                         | <b>1/1/2021</b>                |                         |
|--------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|              | <b>Chênh lệch tạm thời VND</b> | <b>Giá trị thuế VND</b> | <b>Chênh lệch tạm thời VND</b> | <b>Giá trị thuế VND</b> |
| Lỗ tính thuế | 32.262.290.937                 | 6.452.458.187           | -                              | -                       |

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào năm 2026. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản lỗ tính thuế bởi vì không có sự chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**35. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) (Lỗ)/Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|   | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b><br><b>(Điều chỉnh lại)</b> |
|---|---------------------------|--|
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm                  | (35.593.616.040)          | 3.427.469.975  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | -                         | (1.660.964.072)                                      |
|   | <hr/>                     | <hr/>  |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | (35.593.616.040)          | 1.766.505.903  |

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại thành 208 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 404 VND/cổ phiếu).

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.





**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Giá trị giao dịch |               |
|---|-------------------|---------------|
|   | 2021<br>VND       | 2020<br>VND   |
| <b>Công ty mẹ</b>   |                   |               |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn</b> |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 1.289.319.374     | 1.165.175.236 |
| Cổ tức đã trả   | -                 | 4.209.200.000 |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                   |                   |               |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>        |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 62.882.153        | 56.803.065    |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>       |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 167.543.462       | 129.134.548   |
| Mua dịch vụ   | -                 | 5.984.300     |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi</b>                 |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 119.306.510       | 87.801.542    |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc</b>          |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 77.619.760        | 86.260.392    |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm</b>         |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 224.752.014       | 187.955.046   |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên</b>        |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 87.858.900        | 38.243.520    |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ</b>      |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 63.531.740        | 61.095.992    |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông</b>         |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 99.279.600        | 94.480.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền</b>         |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 79.291.800        | 76.766.796    |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</b>          |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 90.883.800        | 84.702.253    |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co</b>              |                   |               |
| Bán thành phẩm  | 90.564.750        | 65.520.000    |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Giá trị giao dịch</b> |               |
|--|--------------------------|---------------|
|  | <b>2021</b>              | <b>2020</b>   |
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>    |
| <b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>   |                          |               |
| Mua hàng hóa   | 169.500.000              | 230.262.000   |
| Bán thành phẩm   | 40.389.370               | 32.508.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô</b>   |                          |               |
| Bán thành phẩm   | -                        | 34.120.970    |
| Cổ tức nhận được   | 1.105.000.000            | 2.210.000.000 |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng</b>  |                          |               |
| Bán thành phẩm   | 84.535.580               | 75.792.940    |
| <b>Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân</b>   |                          |               |
| Bán thành phẩm   | 29.584.620               | 50.613.659    |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam</b>  |                          |               |
| Bán thành phẩm   | 58.559.340               | 117.350.056   |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội</b>  |                          |               |
| Bán thành phẩm   | -                        | 53.318.389    |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ</b>   |                          |               |
| Bán thành phẩm   | 69.835.962               | 32.957.732    |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây</b>  |                          |               |
| Bán thành phẩm   | 57.078.000               | 57.848.408    |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc</b>   |                          |               |
| Bán thành phẩm   | -                        | 82.425.921    |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>   |                          |               |
| Bán thành phẩm   | 65.467.605               | 33.546.262    |
| <b>Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn</b>  |                          |               |
| Bán thành phẩm   | 9.922.500                | 35.784.000    |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Sài Gòn Nguyễn Chí Thanh</b> |                          |               |
| Bán thành phẩm   | -                        | 14.627.525    |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi</b>           |                          |               |
| Bán thành phẩm   | 4.787.190                | 4.680.808     |
| Mua hàng hóa   | 302.022.000              | 257.899.950   |
| <b>Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam</b>   |                          |               |
| Mua nguyên vật liệu  | 14.142.603.305           | 3.682.366.799 |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Giá trị giao dịch</b> |                |
|---|--------------------------|----------------|
|   | <b>2021</b>              | <b>2020</b>    |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>     |
| <b>Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn</b>                        |                          |                |
| Mua vật liệu bao bì   | 19.675.482.626           | 60.304.923.500 |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>                                 |                          |                |
| <i>Thù lao</i>  |                          |                |
| Ông Neo Gim Siong Bennet – Chủ tịch                                 | 130.000.000              | 120.000.000    |
| Ông Trần Đức Hòa – Thành viên                                       | 91.000.000               | 607.917.046    |
| Ông Phạm Tấn Lợi – Thành viên                                       | 91.000.000               | 84.000.000     |
| Ông Đặng Trung Kiên – Thành viên                                    | 91.000.000               | 84.000.000     |
| Ông Trịnh Huy Hóa – Thành viên                                      | 91.000.000               | 84.000.000     |
| <b>Thành viên Ban kiểm soát</b>                                     |                          |                |
| <i>Thù lao</i>  |                          |                |
| Ông Nguyễn Phước Thoại – Trưởng ban                                 | 411.255.889              | 412.540.930    |
| Ông Nguyễn Hoàng Hiệp – Thành viên                                  | 52.000.000               | 60.000.000     |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung – Thành viên                                | 52.000.000               | 60.000.000     |
| <b>Thành viên Ban Điều hành</b>                                     |                          |                |
| <i>Lương, thưởng và các phúc lợi khác</i>                           |                          |                |
| Ông Neo Hock Tai Schubert – Tổng Giám đốc                           | 1.287.513.635            | 1.305.876.264  |
| Bà Nguyễn Thúy Phượng – Giám đốc Tài chính<br>(kiêm Kế toán trưởng) | 670.669.642              | 668.920.119    |
| Ông Nguyễn Thanh Hải – Giám đốc Kinh doanh                          | 668.339.043              | 642.611.084    |

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

|   | <b>31/12/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Xây dựng cơ bản dở dang phát sinh nhưng chưa thanh toán | 508.071.250       | -               |

**38. Thông tin so sánh**

Ngoại trừ lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 35, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



**Bùi Thị Kim Chi**  
Kế toán

Người duyệt:



**Nguyễn Thúy Phương**  
Kế toán trưởng

**Neo Hock Tai, Schubert**  
Tổng Giám đốc

